

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ Thạc sĩ ngành Luật, định hướng nghiên cứu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1492/QĐ-ĐHL** ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

| | |
|--------------------------|---|
| Đơn vị được giao quản lý | Khoa Luật Thương mại |
| Tên chương trình | Luật |
| Trình độ đào tạo | Thạc sĩ |
| Lĩnh vực đào tạo | Pháp luật |
| Ngành | Luật |
| Mã số ngành đào tạo | 8380101 |
| Định hướng đào tạo | Nghiên cứu |
| Tổng số tín chỉ | 60 |
| Thời gian đào tạo | 02 năm |
| Ngôn ngữ đào tạo | Tiếng Việt |
| Tên văn bằng tốt nghiệp | Thạc sĩ luật |
| Quyết định ban hành | Số 1492/QĐ-ĐHL ngày 19 tháng 12 năm 2025 |

2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Luật (mã ngành 8380101), định hướng nghiên cứu được thiết kế với tổng cộng 60 TC, cung cấp hệ thống kiến thức pháp lý cốt lõi, nâng cao và mang tính thời sự. Nội dung chương trình bao quát toàn bộ những vấn đề trọng tâm, hiện đại trong hệ thống pháp luật Việt Nam, cung cấp nền tảng vững chắc cho việc nghiên cứu và thực hành pháp luật chuyên sâu, cụ thể:

Chương trình chú trọng trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu luật học và đặc biệt là tư duy pháp lý liên ngành. Đây là điểm nhấn quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh phát triển mới. Cụ thể, chương trình thúc đẩy cách tiếp cận liên ngành (Luật Hành chính - Hiến pháp, Luật Hình sự - Tố tụng hình sự, Luật Dân sự - Tố tụng dân sự, Luật kinh tế, Luật Quốc tế...), đa ngành, tích hợp các lĩnh vực như: kinh tế và luật; luật và trí tuệ nhân tạo; luật và thể chế. Sự tích hợp này không chỉ phục vụ nhu cầu về nhân lực trong nền kinh tế số, chính phủ số, mà còn giải quyết các vấn đề cấp thiết như an toàn an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Việc đào tạo phương pháp luận và tư duy liên ngành giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, thường xuyên cập nhật các lý thuyết luật học mới và tiên tiến. Đồng thời, người học còn được trang bị năng lực dự báo và cập nhật những thay đổi của pháp luật thực định.

Bên cạnh kiến thức lý luận, chương trình được cấu trúc nhằm cung cấp các kỹ năng và phương pháp để học viên chủ động phát hiện và tổ chức giải quyết hiệu quả các tình huống pháp lý phát sinh trong công việc hàng ngày.

Với khối kiến thức pháp luật tổng hợp, đa ngành giúp người học là cán bộ, công chức, viên chức có khả năng thích ứng nhanh với mọi thay đổi trong lĩnh vực công tác. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tái cơ cấu bộ máy nhà nước, sáp nhập các đơn vị hành chính, hay khi người học được điều động, chuyển, biệt phái hoặc cần chuyển đổi nghề nghiệp.

3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật định hướng nghiên cứu nhằm đào tạo những chuyên gia pháp lý có trình độ cao, có kiến thức khoa học nền tảng, có kiến thức pháp lý chuyên sâu, có khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức pháp lý vào thực tiễn nghề nghiệp, giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý phức tạp, góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật; có năng lực nghiên cứu khoa học pháp lý độc lập, có khả năng phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề pháp luật mới nảy sinh trong bối cảnh toàn cầu hóa; có phẩm chất

chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, tuân thủ thượng tôn pháp luật; có năng lực làm việc và nghiên cứu khoa học pháp lý, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao của xã hội.

3.2. Mục tiêu cụ thể (Program Objectives - PO)

Về kiến thức:

PO1. Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng trong khoa học xã hội và khoa học pháp lý, đặc biệt là các phương pháp nghiên cứu luật học hiện đại (so sánh luật, phân tích chính sách, nghiên cứu định tính, định lượng, phân tích án lệ..), phương pháp lý luận và tư duy pháp lý.

PO2. Người học có kiến thức pháp luật chuyên sâu trong mối quan hệ giữa các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với pháp luật quốc tế.

PO3. Người học biết phát hiện các khoảng trống pháp lý, phân tích, đánh giá mâu thuẫn, bất cập của pháp luật và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

Về kỹ năng:

PO4. Trang bị cho người học kỹ năng xây dựng giả thuyết, thiết kế, triển khai đề tài nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và công bố công trình khoa học.

PO5. Trang bị cho người học kỹ năng thuyết trình, phản biện học thuật, bảo vệ luận điểm khoa học.

PO6. Người học có kỹ năng sử dụng công nghệ số hiện đại trong nghiên cứu và công bố học thuật.

Về thái độ và năng lực tự chủ:

PO7. Người học có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ công lý và ý thức thượng tôn pháp luật, ý thức trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ liêm chính học thuật.

PO8. Người học có khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu viên trẻ.

PO9. Người học định hướng học tập suốt đời, tham gia giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes – PLO)¹

Về kiến thức:

PLO1. Hiểu và hệ thống hóa kiến thức nền tảng trong khoa học xã hội và khoa học pháp lý, vận dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu luật học hiện đại (so sánh luật, phân tích chính sách, nghiên cứu định tính, định lượng, phân tích án lệ..), thẩm nhuần phương pháp lý luận và tư duy pháp lý.

PLO2. Nắm vững và hệ thống được kiến thức pháp luật chuyên sâu trong mối quan hệ giữa các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với pháp luật quốc tế.

PLO3. Vận dụng và đánh giá được các nguyên tắc pháp lý để phát hiện các khoảng trống pháp lý, mâu thuẫn, bất cập của pháp luật và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

Về kỹ năng:

PLO4. Thiết kế, triển khai và hoàn thiện đề tài nghiên cứu khoa học độc lập.

PLO5. Trình bày, phản biện học thuật và bảo vệ luận điểm khoa học.

PLO6. Sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật, phần mềm quản lý trích dẫn, kiểm tra tương đồng, công cụ phân tích dữ liệu, AI trong các hoạt động nghiên cứu và công bố học thuật.

Về thái độ và năng lực tự chủ:

PLO7. Có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, bảo vệ công lý và ý thức thượng tôn pháp luật, ý thức trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ liêm chính học thuật.

PLO8. Có khả năng hướng dẫn nghiên cứu viên, có thể tham gia giảng dạy và đóng góp vào sự phát triển của khoa học pháp lý.

PLO9. Có định hướng học tập suốt đời và sẵn sàng nâng cao trình độ.

Bảng: Ma trận tích hợp Mục tiêu chương trình (PO) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)

¹ **Chú thích:Thang đo H/M/L: L (Low):** Mức độ liên kết thấp; PLO được đề cập/giới thiệu. **M (Medium):** Mức độ liên kết trung bình; PLO được phát triển thông qua vận dụng. **H (High):** Mức độ liên kết cao; PLO là trọng tâm được yêu cầu đạt mức thành thạo.

| Mục tiêu CTĐT | CHUẨN ĐẦU RA CTĐT-PLO | | | | | | | | |
|---------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 |
| PO1 | H | M | | M | | | | | |
| PO2 | | H | H | | | | | | |
| PO3 | H | | H | | | | | | |
| PO4 | | | M | H | M | | | | |
| PO5 | | | | M | H | L | | | |
| PO6 | | | | M | M | H | | | |
| PO7 | | | | | M | | H | M | |
| PO8 | | | | | | | | H | H |
| PO9 | | | | M | | | | | H |

5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Giảng viên, nghiên cứu viên làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, tham gia giảng dạy và thực hiện các công trình nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật.

Cố vấn pháp lý, chuyên gia pháp chế làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ, thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn giải quyết các vấn đề pháp lý phức tạp.

Cán bộ pháp chế tại các cơ quan nhà nước ở các cấp khác nhau, tham gia hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật.

Các công việc chuyên sâu trong ngành tư pháp như thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư chuyên sâu trong các lĩnh vực hình sự, kinh tế, dân sự.

Phụ trách các mảng chuyên môn về pháp lý và nhân sự tại các cơ quan thông tin đại chúng như đài truyền hình, đài phát thanh, các tòa soạn, tạp chí.

Điều hành các hãng luật, các công ty luật.

Thực hiện hoạt động quản lý và quản trị tại các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế.

6. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH

Thực hiện theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Công văn số 1557/BGDĐT-GDDH ngày 21/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và Quyết định số 752/2021/QĐ-ĐHL ngày 06/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

6.1. Đã tốt nghiệp đại học

(a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học

Danh mục ngành phù hợp trình độ đại học dự tuyển đào tạo thạc sĩ Luật:

| STT | Mã số | Ngành |
|-----|---------|-----------------------------------|
| 1 | 7380101 | Luật |
| 2 | 7380102 | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính |
| 3 | 7380103 | Luật Dân sự và Tố tụng dân sự |
| 4 | 7380104 | Luật Hình sự và Tố tụng hình sự |
| 5 | 7380107 | Luật Kinh tế |
| 6 | 7380108 | Luật Quốc tế |
| 7 | 7380109 | Luật Thương mại quốc tế |

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế theo bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam²:

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|------------------|---|---|---|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| | | TOEFL ITP | 450-499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-450 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |

² Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

| | | | | |
|---|------------|---|--------|--------|
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранном у | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |

b.1. Ứng viên được xem đáp ứng yêu cầu có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- (i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- (ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- (iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

b.2. Người dự tuyển chưa đạt điều kiện về năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định, trường hợp tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức (nếu có) phải có kết quả “đạt”.

b.3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường (nếu có).

(c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(d) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Thông tin tuyển sinh và trong thông báo tại thời điểm tuyển sinh;

(đ) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo Đề án tuyển sinh sau đại học hàng năm của Trường;

(e) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

6.2. Phương thức tuyển sinh

Căn cứ quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, nhu cầu người học và năng lực đào tạo của Trường, hàng năm Hiệu trưởng sẽ ban hành Đề án tuyển sinh, trong đó quy định phương thức tuyển sinh cụ thể.

Trong giai đoạn 3 năm đầu tiên thực hiện chương trình này, áp dụng các phương thức tuyển sinh sau:

Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn”: áp dụng cho Người dự tuyển ĐẠT yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

Phương thức “Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn của Ban chuyên môn và thi tiếng Anh”: áp dụng cho Người dự tuyển CHƯA ĐẠT yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và có nguyện vọng tham gia kỳ thi tiếng Anh do Trường tổ chức.

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (*Theo Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố*).

6.3. Quy trình tuyển sinh

+ Bước 1: Xét hồ sơ

Đối với định hướng nghiên cứu, căn cứ vào các kết quả học tập ở bậc cử nhân, đối tượng ưu tiên, thành tích nghiên cứu khoa học . . ., với số điểm tối đa là 70 điểm.

+ Bước 2: Phỏng vấn

Ban chuyên môn phỏng vấn trực tiếp Người dự tuyển về các nội dung về kiến thức nền tảng khoa học pháp lý và hiểu biết về ngành đào tạo dự tuyển, kỹ năng với kết quả phỏng vấn chiếm tối đa 30 điểm.

+ Bước 3: Tổng hợp và trình Hội đồng Tuyển sinh quyết định danh sách trúng tuyển.

7. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Khái quát chương trình

Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật, định hướng nghiên cứu là 60 TC. Trong đó, 06 TC thuộc khối kiến thức cơ bản; 16 TC thuộc khối kiến thức cơ sở ngành;

14 TC thuộc khối kiến thức cốt lõi ngành; 12 TC nghiên cứu khoa học; và 12 TC luận án tốt nghiệp.

Khối kiến thức cơ bản: trang bị tri thức phương pháp luận và thế giới quan khoa học, giúp học viên vượt ra khỏi khuôn khổ luật thực định để đặt vấn đề pháp lý vào bối cảnh rộng hơn (đạo đức, công lý, quyền lực nhà nước, nhà nước pháp quyền), từ đó xây dựng câu hỏi nghiên cứu và lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp.

Khối kiến thức cơ sở ngành: tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi và xu hướng phát triển pháp luật hiện đại; rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề, phục vụ nghiên cứu độc lập, hoạch định chính sách và tư vấn chuyên nghiệp.

Khối kiến thức cốt lõi ngành: cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm vận dụng trực tiếp vào việc giải quyết các vấn đề pháp lý chuyên sâu: bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn để người học tích lũy phù hợp với vị trí công tác và xây dựng kiến thức cốt lõi cho việc lựa chọn và thực hiện các chuyên đề nghiên cứu, luận văn tốt nghiệp.

Chuyên đề nghiên cứu: củng cố kiến thức nền tảng toàn diện cho việc thực hiện luận văn; thực hành đủ quy trình nghiên cứu từ xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập – phân tích dữ liệu đến trình bày kết quả và bảo vệ quan điểm khoa học.

Luận văn tốt nghiệp: là báo cáo khoa học độc lập, thể hiện năng lực làm chủ phương pháp nghiên cứu, kiến thức tổng hợp và chuyên sâu để giải quyết vấn đề pháp lý cụ thể.

7.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

- Hình thức chính quy: thời gian 02 năm; triển khai trong 03 học kỳ.
- Thời gian tối đa hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian chuẩn.

7.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức

| STT | Khối lượng học tập | Số tín chỉ |
|-------|----------------------------------|------------|
| I | Khối kiến thức cơ bản | 06 |
| II | Khối kiến thức cơ sở | |
| II.1 | Nhóm kiến thức cơ sở bắt buộc | 12 |
| II.2 | Nhóm kiến thức cơ sở tự chọn | 04 |
| III | Kiến thức cốt lõi ngành | |
| III.1 | Kiến thức cốt lõi ngành bắt buộc | 10 |

| STT | Khối lượng học tập | Số tín chỉ |
|-------|---------------------------------|------------|
| III.2 | Kiến thức cốt lõi ngành tự chọn | 04 |
| IV | Chuyên đề nghiên cứu | 12 |
| V | Luận văn tốt nghiệp | 12 |
| | Tổng cộng: | 60 |

7.4. Chương trình chi tiết (tóm tắt)

| I. KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN (06 TC) | | | |
|------------------------------------|--|-------|---------------------------------|
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Triết học - Logic học | 04 | Khoa Khoa học Cơ bản |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu luật học | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ | | | |
| II.1. Nhóm bắt buộc (12 TC) | | | |
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |
| 2 | Những vấn đề chuyên sâu về tội phạm và trách nhiệm hình sự | 02 | Khoa Luật Hình sự |
| 3 | Chủ thể pháp luật dân sự | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 4 | Pháp luật về các tổ chức kinh doanh | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 5 | Những vấn đề chuyên sâu của Luật Quốc tế | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| 6 | Pháp luật và thực hành kinh doanh có trách nhiệm | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| II.2. Nhóm tự chọn (chọn 04/10 TC) | | | |
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Án lệ và Giải thích pháp luật | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |
| 2 | Lý luận và thực tiễn về phòng ngừa tội phạm | 02 | Khoa Luật Hình sự |

| | | | |
|--|--|-------|---------------------------------|
| 3 | Nghĩa vụ dân sự và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 4 | Pháp luật về quyền sử dụng đất | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 5 | Pháp luật WTO và thương mại khu vực | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| III. KHỐI KIẾN THỨC CỐT LÕI NGÀNH | | | |
| III.1. Nhóm bắt buộc (10 TC) | | | |
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Bộ máy hành chính nhà nước và chế độ công vụ | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |
| 2 | Cơ quan tiến hành tố tụng trong pháp luật tố tụng dân sự | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 3 | Pháp luật về thương mại trong điều kiện hội nhập | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 4 | Xung đột pháp luật trong các giao dịch dân sự có yếu tố nước ngoài | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| 5 | Những vấn đề chuyên sâu về tố tụng hình sự | 02 | Khoa Luật Hình sự |
| III.2. Nhóm tự chọn (chọn 04/10 TC) | | | |
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Tài phán hành chính so sánh | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |
| 2 | Những vấn đề chuyên sâu về định tội danh | 02 | Khoa Luật Hình sự |
| 3 | Một số vấn đề chuyên sâu về sở hữu trí tuệ | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 4 | Pháp luật chứng khoán và kinh doanh chứng khoán | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 5 | Pháp luật đầu tư quốc tế | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ LUẬN VĂN (24 TC) | | | |
| IV.1. Chuyên đề nghiên cứu (chọn 12/20 TC) | | | |
| STT | Tên học phần | Số TC | Khoa thực hiện |
| 1 | Chính quyền địa phương | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |
| 2 | Luật hành chính so sánh | 02 | Khoa Luật Hành chính - Nhà nước |

| | | | |
|--|--|-----------|----------------------|
| 3 | Luật hình sự so sánh | 02 | Khoa Luật Hình sự |
| 4 | Luật tố tụng hình sự so sánh | 02 | Khoa Luật Hình sự |
| 5 | Di sản trong pháp luật thừa kế | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 6 | Quyền và nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam | 02 | Khoa Luật Dân sự |
| 7 | Pháp luật về đầu tư công và đầu thầu | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 8 | Pháp luật về thương mại điện tử | 02 | Khoa Luật Thương mại |
| 9 | Pháp luật về thanh toán quốc tế | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| 10 | Tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài | 02 | Khoa Luật Quốc tế |
| IV.2. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (12 TC) | | | |
| Tổng cộng | | 60 | |

8. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp đánh giá học phần

- Phương pháp đánh giá học phần được sử dụng trong Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật định hướng nghiên cứu bao gồm: (1) Đánh giá quá trình (Formative Assessment) và (2) Đánh giá tổng kết (Summative Assessment). Việc đánh giá dựa trên nguyên tắc chính xác, trung thực, công bằng, khách quan. Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Đánh giá quá trình do giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc kết hợp một số phương pháp sau: tổ chức bài kiểm tra; làm bài tập nhóm; thuyết trình; thảo luận; báo cáo thu hoạch; đánh giá chuyên cần; thái độ tham gia học tập của học viên. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

Đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Các phương pháp đánh giá này được quy định trong đề cương chi tiết học phần, có thể thực hiện thông qua một hoặc một số cách thức sau: bài thi viết; vấn đáp; bài tiểu luận; nghiên cứu dự án; bài viết tạp chí.

Ma trận thể hiện mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra (PLO) | | | | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I. Đánh giá quá trình | | | | | | | | | L |
| 1. Đánh giá chuyên cần | L | L | | | | | | | L |
| 2. Đánh giá bài kiểm tra | H | L | | | | | | | |
| 3. Đánh giá thuyết trình | M | M | | | H | L | L | | |
| 4. Đánh giá bài báo cáo thu hoạch | M | M | L | M | | L | L | | |
| 5. Đánh giá bài tập nhóm | | | L | | L | | | M | |
| 6. Đánh giá thuyết trình b/ tập nhóm | | | L | | H | L | | | |
| II. Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | |
| 7. Bài thi viết (tự luận/trắc nghiệm) | L | | | | | | | | |
| 8. Thi vấn đáp | | | | | L | | | | |
| 9. Bài tiểu luận | L | L | | | | | M | | |
| 10. Kết quả nghiên cứu dự án | H | H | | M | | L | M | M | |
| 11. Bài viết tạp chí | H | H | H | H | M | M | M | H | M |
| 12. Bảo vệ luận văn | H | H | M | L | M | | M | | |

8.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

8.2.1. Hình thức đánh giá học phần

Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính bao gồm 02 (hai) điểm thành phần sau đây:

- **Điểm thành phần thứ 1:** Là điểm đánh giá quá trình do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tự tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 40% điểm học phần;

- **Điểm thành phần thứ 2:** Là điểm đánh giá tổng kết, Nhà Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, chấm kết quả nghiên cứu dự án, thẩm định bài viết tạp chí hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 60% điểm học phần.

8.2.2. Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm).
- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 (có trọng số bằng 40% điểm học phần) và điểm thành phần thứ 2 (có trọng số bằng 60% điểm học phần).
- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phải năm) và được xếp loại như sau:

| STT | Thang điểm 10 | Xếp loại học phần | Chuyển sang thang điểm chữ |
|-----|---------------|-------------------|----------------------------|
| 1 | 9,5 và 10,0 | Đạt | A |
| 2 | 8,5 và 9,0 | Đạt | B ⁺ |
| 3 | 7,5 và 8,0 | Đạt | B |
| 4 | 6,5 và 7,0 | Đạt | C ⁺ |
| 5 | 5,5 và 6,0 | Đạt | C |
| 6 | 5,0 | Không đạt | D ⁺ |
| 7 | 4,0 và 4,5 | Không đạt | D |
| 8 | Dưới 4,0 | Không đạt | F |

8.3. Đánh giá kết quả học tập

- Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên.
- Đánh giá luận văn: điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất. Không tổ chức đánh giá luận văn lần thứ ba.
- Học viên được xem là hoàn thành chương trình đào tạo khi hoàn thành đủ 60 tín chỉ được quy định tại Mục 7 Quyết định này và có điểm trung bình tích lũy từ 5.5 trở lên.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo được triển khai giảng dạy trong 04 học kỳ (02 năm), mỗi học kỳ học từ 20 TC đến 24 TC.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của học viên, bao gồm: hoạt động dạy học trên lớp (giảng lý thuyết và thảo luận), giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 12 giờ lý thuyết và 6 giờ thảo luận (tỷ lệ giờ lý thuyết 80% và thảo luận 20%). Một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

Thời gian giảng dạy mỗi học phần trong chương trình đào tạo tương ứng với số tín chỉ của học phần, cụ thể: học phần 02 TC giảng dạy trong 1 tuần; học phần 03 TC giảng dạy trong 1,5 tuần; học phần 04 TC giảng dạy trong 2 tuần. Đối với các học phần là các đề tài, dự án, chuyên đề nghiên cứu, học viên thực hiện dưới hình thức tự nghiên cứu, giảng viên hướng dẫn 1/3 số giờ.

Các học phần được tổ chức giảng dạy theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Hình thức trực tuyến được bố trí 02 buổi vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời lượng 4 tiết/buổi từ 18g00 đến 21g15).

Hình thức trực tiếp được bố trí 03 buổi vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (thời lượng 4 tiết/buổi từ 18g00 đến 21g15) và cả ngày thứ 7 hàng tuần với thời lượng 10 tiết (sáng từ 7g30 đến 11g45, chiều từ 13g30 đến 17g45).